

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-27



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

số 4000407699 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27/03/2019 và thay đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh theo giấy xác nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 12174/22 ngày 10/8/2022  
Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp

**Trụ sở chính**

Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 03/8/2022)
Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 03/8/2022)
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	
Ông Đỗ Trung Hải	Thành viên	
Ông Hồ Diên Đắc	Thành viên	
Ông Trần Quang Hòa	Thành viên	

**Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình Yên	Thành viên

**Đại diện theo pháp luật**

Ông Trần Quang Hòa	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Nam, ngày 1 tháng 2 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Quang Hòa**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 116/BCKT-TC/AVA.NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, được lập ngày 01/02/2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



**Nguyễn Việt Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0692-2023-126-1  
Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2023



**Bùi Xuân Nguyên**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>233.287.903.431</b>	<b>100.213.583.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>153.819.023.968</b>	<b>43.290.656.081</b>
1. Tiền	111		44.854.365.744	15.290.656.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		108.964.658.224	28.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>10.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.006.816.896</b>	<b>51.408.810.928</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.456.918.166	51.117.885.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	376.445.000	199.465.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.173.453.730	91.460.274
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>7.501.475.900</b>	<b>4.928.812.722</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.501.475.900	4.928.812.722
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>960.586.667</b>	<b>585.303.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	527.410.042	420.520.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		268.393.636	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>550.840.151.552</b>	<b>624.253.515.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>7.244.904.227</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	14.490.290.074
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(7.245.385.847)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>440.558.784.984</b>	<b>478.198.646.592</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	440.558.784.984	478.198.646.592
- Nguyên giá	222		1.040.626.286.819	1.037.821.777.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(600.067.501.835)	(559.623.130.871)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.568.000)	(57.568.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>74.749.391.786</b>	<b>106.577.921.571</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74.749.391.786	106.577.921.571
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>16.947.827.493</b>	<b>16.947.827.493</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.947.827.493	16.947.827.493
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.584.147.289</b>	<b>15.284.216.025</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	18.584.147.289	15.284.216.025
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>784.128.054.983</b>	<b>724.467.099.158</b>

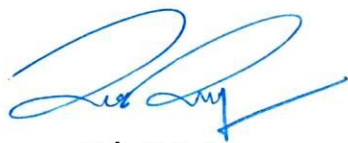
Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>205.929.751.131</b>	<b>235.989.110.916</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.871.751.131</b>	<b>74.931.110.916</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.702.679.155	4.814.532.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.455.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.105.424.759	9.092.160.113
4. Phải trả người lao động	314		12.049.437.912	11.550.851.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.734.061.642	4.289.414.276
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.181.818	6.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.908.555.743	733.742.896
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	41.000.000.000	42.946.088.931
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.205.955.102	1.498.139.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.058.000.000</b>	<b>161.058.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	120.058.000.000	161.058.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>578.198.303.852</b>	<b>488.477.988.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>578.198.303.852</b>	<b>488.477.988.242</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		374.920.000.000	374.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.486.092.448	111.765.776.838
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.089.393.429	82.552.777.422
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.396.699.019	29.212.999.416
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>784.128.054.983</b>	<b>724.467.099.158</b>

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 1 tháng 2 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.850.337.456	188.062.642.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>295.850.337.456</b>	<b>188.062.642.846</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	126.066.587.588	109.846.472.317
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>169.783.749.868</b>	<b>78.216.170.529</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.043.873.290	482.197.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.871.572.637	19.918.524.279
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.907.773.406	17.850.371.922
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.871.447.959	18.826.521.171
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>148.084.602.562</b>	<b>39.953.322.862</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	270.351.955	46.614.352
12. Chi phí khác	32	VI.7	32.657.035.202	8.465.262.726
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(32.386.683.247)</b>	<b>(8.418.648.374)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>115.697.919.315</b>	<b>31.534.674.488</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	14.963.841.296	2.321.675.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>100.734.078.019</b>	<b>29.212.999.416</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>2.571</b>	<b>601</b>
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>71</b>		<b>2.571</b>	<b>601</b>

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 1 tháng 2 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		311.570.832.166	227.027.567.472
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(36.453.184.950)	(41.469.413.800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.730.344.842)	(28.616.427.648)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.337.436.130)	(13.953.308.440)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(742.849.517)	(1.226.106.105)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.128.397.996	2.075.363.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74.877.602.816)	(39.764.626.867)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>165.557.811.907</b>	<b>104.073.047.695</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.269.733.666)	(6.506.575.392)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		207.945.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(107.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		978.433.122	425.737.509
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.083.355.089)</b>	<b>(6.080.837.883)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	11.854.253.354
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.946.088.931)	(84.129.867.471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(42.946.088.931)</b>	<b>(72.275.614.117)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>110.528.367.887</b>	<b>25.716.595.695</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>43.290.656.081</b>	<b>17.574.060.386</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>153.819.023.968</b>	<b>43.290.656.081</b>

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 1 tháng 2 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000407699 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27/03/2019 và thay đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh theo giấy xác nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 12174/22 ngày 10/8/2022, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng giao dịch: Số 314 đường 2 tháng 9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty: 374.920.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 37.492.000 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, sân bay bến cảng; Xây dựng các công trình cầu cống, kỹ thuật hạ tầng; Xây dựng các đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Thi công các công trình xây dựng, thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất cấu kiện thép, bê tông; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà ở; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông; Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp; Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp.; Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Dịch vụ đào tạo nghề.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**Ghi nhận ban đầu**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại Công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại Công ty liên kết. Nếu Công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất, sửa chữa, thay thế, dự phòng sửa chữa tài sản hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

#### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

#### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**18.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	Tiền mặt tại quỹ	284.862.563		135.399.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.569.503.181		15.155.256.302	
Tiền gửi có kỳ hạn	108.964.658.224		28.000.000.000	
	<b>153.819.023.968</b>		<b>43.290.656.081</b>	

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-

**2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493	-	16.947.827.493	-
	<b>16.947.827.493</b>	-	<b>16.947.827.493</b>	-

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh là 160.000.000.000 đồng. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 số 02B/NQ-VRG NL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn đầu tư 22% vốn điều lệ tương ứng với 35.200.000.000 đồng. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2022 là 16.947.827.493 đồng.

**Giá trị hợp lý**

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nói trên được Công ty đánh giá bằng giá gốc.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.456.918.166</b>	<b>51.117.885.654</b>
Công ty mua bán điện (EPTC)	57.998.133.870	51.057.069.623
Chi nhánh Viettel Quảng Nam - TĐVTQĐ	61.753.815	60.816.031
Công ty Cổ phần Tư vấn Và Phát triển Điện Cửu Long	397.030.481	-
	<b>58.456.918.166</b>	<b>51.117.885.654</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>376.445.000</b>	<b>199.465.000</b>
Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam	42.120.000	-
Chi đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	141.965.000	141.965.000

Công ty TNHH Giải pháp công nghệ LIMA		162.360.000	-
Khác		30.000.000	57.500.000
		<b>376.445.000</b>	<b>199.465.000</b>
<b>5. Phải thu khác</b>			
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>5.1. Ngắn hạn</b>			
Tạm ứng cho nhân viên	66.140.000	-	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	35.000.000
Phải thu khác	2.055.313.730	-	56.460.274
	<b>2.173.453.730</b>	<b>-</b>	<b>91.460.274</b>
<b>5.2. Dài hạn</b>			
Tổng Công ty Bảo hiểm tín dụng và Xuất nhập khẩu Trung Quốc	-	14.490.290.074	(7.245.385.847)
	<b>-</b>	<b>14.490.290.074</b>	<b>(7.245.385.847)</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>			
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	6.738.505.791	-	4.260.934.663
Công cụ, dụng cụ	762.970.109	-	650.012.109
Hàng hóa	-	-	17.865.950
	<b>7.501.475.900</b>	<b>-</b>	<b>4.928.812.722</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>			
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>7.1. Ngắn hạn</b>			
Chi phí thuê văn phòng		160.766.264	110.250.000
Chi phí bảo hiểm công trình		330.998.225	305.270.530
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		35.645.553	5.000.000
		<b>527.410.042</b>	<b>420.520.530</b>
<b>7.2. Dài hạn</b>			
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		851.575.426	516.520.675
Chi phí sửa chữa tài sản		15.367.950.355	9.748.970.867
Phí trả nợ trước hạn, tái cơ cấu nợ vay		686.225.729	2.636.974.960
Trồng rừng thay thế diện tích sử dụng NMSC2		1.670.108.616	2.136.661.216
Chi phí khác		8.287.163	245.088.307
		<b>18.584.147.289</b>	<b>15.284.216.025</b>
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>			

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/2022			57.568.000	57.568.000
<b>Số dư 31/12/2022</b>	-	-	<b>57.568.000</b>	<b>57.568.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/2022	-	-	57.568.000	57.568.000
<b>Số dư 31/12/2022</b>	-	-	<b>57.568.000</b>	<b>57.568.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	-	-	-	-

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

Phụ lục số 02 trang số 27

**11. Phải trả người bán**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
Viện Khoa học Năng lượng	46.654.000	46.654.000
Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật công nghệ	121.190.000	121.190.000
Cty CP tư vấn ĐT&XD INCAB	46.253.850	46.253.850
Lữ đoàn Công binh 25	171.106.079	171.106.079
Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp Thạch trí Thành	-	29.019.374
Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Văn hóa Thu Hà Đà Nẵng	77.211.360	30.383.650
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung-Công ty điện lực Quảng Nam	440.394.871	191.984.676
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	126.183.176	120.070.714
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật MCN	-	194.788.000
Công ty TNHH một thành viên cơ khí và xây dựng Nhân Thành An	-	10.570.041
Công ty TNHH Thái Hà AUTO	21.600.000	-
Người bán khác	906.956.502	2.107.382.322
<b>Bên liên quan</b>		
	<b>3.702.679.155</b>	<b>4.814.532.023</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Phải nộp**

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	503.577.947	19.996.697.638	21.373.094.147	1.879.974.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.963.841.296	14.971.224.705	742.849.517	735.466.108
Thuế thu nhập cá nhân		3.723.633.777	4.112.554.097	120.526.684
Thuế tài nguyên	3.638.005.516	20.960.247.045	19.915.264.502	2.593.022.973
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.845.230.000	2.845.230.000	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.503.591.000	2.503.591.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-			
Các loại thuế khác	-	124.653.234	124.653.234	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.763.169.892	3.763.169.892
	<b>19.105.424.759</b>	<b>65.125.277.399</b>	<b>55.380.406.389</b>	<b>9.092.160.113</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay phải trả	3.630.247.320	4.059.910.044
Chi phí phải trả khác	103.814.322	229.504.232
	<b>3.734.061.642</b>	<b>4.289.414.276</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn	2.755.909	39.262.984
Cổ tức phải trả	742.375	742.375
Phí tư vấn hoàn trả bảo hiểm tín dụng	-	693.300.000
Phải trả phải nộp khác	888.885.723	437.537
Phí DVMTR	4.016.171.736	-
	<b>4.908.555.743</b>	<b>733.742.896</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15.1. Vay nợ ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
<b>Vay nợ ngắn hạn</b>	-	-	<b>2.946.088.931</b>	<b>2.946.088.931</b>
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (1)	-	-	2.946.088.931	2.946.088.931
<b>Vay nợ DH đến hạn trả</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	41.000.000.000	41.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b>41.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>42.946.088.931</b>	<b>42.946.088.931</b>

**15.2. Vay nợ dài hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (2)	120.058.000.000	-	41.000.000.000	161.058.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê TC DH</b>	<b>120.058.000.000</b>	-	<b>41.000.000.000</b>	<b>161.058.000.000</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 112/2021/HĐTD ngày 11/3/2021 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền cho vay tối đa là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SC2 ngày 08/06/2012 ký giữa bên vay và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022**

(2) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay: 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: Tái cấu trúc doanh nghiệp. Thời hạn vay tối đa 08 năm kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SC2 ngày 08/06/2012 ký giữa bên vay và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	374.920.000.000	1.792.211.404	84.490.451.551	461.202.662.955
Lãi/(lỗ) trong kỳ			29.212.999.416	29.212.999.416
Trích lập quỹ			(1.937.674.129)	(1.937.674.129)
Giảm khác				-
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>374.920.000.000</b>	<b>1.792.211.404</b>	<b>111.765.776.838</b>	<b>488.477.988.242</b>

Số dư 01/01/2022	374.920.000.000	1.792.211.404	111.765.776.838	488.477.988.242
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	100.734.078.019	100.734.078.019
Trích lập quỹ	-	-	(11.006.379.000)	(11.006.379.000)
Giảm khác	-	-	(7.383.409)	(7.383.409)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>374.920.000.000</b>	<b>1.792.211.404</b>	<b>201.486.092.448</b>	<b>578.198.303.852</b>

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	51,01	191.250.000.000	51,01	191.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	15,20	57.000.000.000	15,20	57.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	15,20	57.000.000.000	15,20	57.000.000.000
Đối tượng khác	18,58	69.670.000.000	18,58	69.670.000.000
	<b>100</b>	<b>374.920.000.000</b>	<b>100</b>	<b>374.920.000.000</b>

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	374.920.000.000	374.920.000.000
Vốn góp cuối kỳ	374.920.000.000	374.920.000.000

16.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>37.492.000</b>	<b>37.492.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm điện	295.317.319.026	188.050.279.210
Doanh thu hướng dẫn vận hành Nhà máy điện	509.013.437	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	18.545.455	12.363.636
Doanh thu hoạt động khác	5.459.538	-
	<b>295.850.337.456</b>	<b>188.062.642.846</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	126.066.587.588	109.846.472.317
	<b>126.066.587.588</b>	<b>109.846.472.317</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.043.873.290	482.197.783
	<b>3.043.873.290</b>	<b>482.197.783</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	13.907.773.406	17.850.371.922
Phân bổ chi phí cơ cấu lại khoản vay	1.950.749.231	1.950.749.231
Chi phí tài chính khác	13.050.000	117.403.126
	<b>15.871.572.637</b>	<b>19.918.524.279</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.534.108.138	9.767.410.990
Chi phí nguyên vật liệu	165.188.451	148.794.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	216.834.112	169.198.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	115.630.314	118.304.703
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Trích lập dự phòng (*)	(7.245.385.847)	5.581.780.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.124.831	1.440.904.315
Chi phí bằng tiền khác	4.587.947.960	1.596.128.401
	<b>8.871.447.959</b>	<b>18.826.521.171</b>

(\*) Năm 2022 hoàn nhập trích lập phải thu khó đòi 7.245.385.847 đồng của năm 2021 về trước, do khoản phải thu này đã thu hồi trong năm 2022.

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.680.715	-
Hoàn phí bảo hiểm công trình NMSC2	69.671.240	46.614.352
	<b>270.351.955</b>	<b>46.614.352</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí dự án không hoàn thành	-	8.423.273.477
Phạt chậm nộp thuế	43.682.719	41.824.919
Chi phí thuê đất dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	32.613.352.483	-
Các khoản khác	-	164.330
	<b>32.657.035.202</b>	<b>8.465.262.726</b>



**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.094.539.406	32.718.019.361
Chi phí nhân công	3.261.287.765	2.231.042.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.024.589.249	42.030.885.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.420.267.160	7.440.109.519
Chi phí khác bằng tiền	48.137.351.967	44.252.936.549
	<b>134.938.035.547</b>	<b>128.672.993.488</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	115.697.919.315	31.534.674.488
Các khoản điều chỉnh tăng	33.735.948.185	1.716.804.637
Khoản chi không hợp lệ	33.735.948.185	1.716.804.637
Thu nhập chịu thuế TNDN	149.433.867.500	33.251.479.125
Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	204.545.455	46.614.352
Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10%)	149.229.322.045	33.204.864.773
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	14.963.841.296	3.329.809.347
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	652.108.964
Thuế TNDN được miễn giảm (c2 x 10% x 50%)	-	1.660.243.239
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.963.841.296</b>	<b>2.321.675.072</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.734.078.019	29.212.999.416
Các khoản điều chỉnh	(4.337.379.000)	(6.669.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.337.379.000)	(6.669.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.396.699.019	22.543.999.416
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
	<b>2.571</b>	<b>601</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa  
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng  
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh  
Ông Trương Minh Trung  
Bà Nguyễn Thị Phi Nga  
Ông Đỗ Trung Hải  
Ông Hồ Diên Đắc  
Ông Trần Quang Hòa

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Thành viên góp vốn  
Thành viên góp vốn  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98.920.000
Thu tiền	42.920.000
Trả tiền	56.000.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT</u>	<u>Năm 2022</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.429.033.312

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 1 tháng 2 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

**Phụ lục số 01 trang số 26**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2022	705.558.921.072	232.098.787.857	97.909.301.704	2.254.766.830	1.037.821.777.463
Mua trong kỳ	-	70.500.000	900.692.656	399.600.000	1.370.792.656
ĐT XDCB hoàn thành	2.013.934.985	-	-	-	2.013.934.985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(580.218.285)	-	(580.218.285)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>707.572.856.057</b>	<b>232.169.287.857</b>	<b>98.229.776.075</b>	<b>2.654.366.830</b>	<b>1.040.626.286.819</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2022	293.929.072.482	200.114.754.146	64.476.945.813	1.102.358.430	559.623.130.871
Khấu hao trong kỳ	23.901.231.968	12.027.147.774	4.752.021.083	344.188.424	41.024.589.249
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(580.218.285)	-	(580.218.285)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>317.830.304.450</b>	<b>212.141.901.920</b>	<b>68.648.748.611</b>	<b>1.446.546.854</b>	<b>600.067.501.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	411.629.848.590	31.984.033.711	33.432.355.891	1.152.408.400	478.198.646.592
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>389.742.551.607</b>	<b>20.027.385.937</b>	<b>29.581.027.464</b>	<b>1.207.819.976</b>	<b>440.558.784.984</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.556.453.349 đồng

**Phụ lục số 02**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào		Số cuối năm
			TSCĐ trong năm	Khác	
Xây dựng cơ bản dở dang	103.886.504.571	2.845.230.000	-	(32.613.352.483)	74.118.382.088
<i>Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc</i>	<i>103.886.504.571</i>	<i>2.845.230.000</i>	<i>-</i>	<i>(32.613.352.483)</i>	<i>74.118.382.088</i>
Sửa chữa tài sản cố định, mua sắm tài sản cố định	2.691.417.000	29.435.042.153	(2.914.627.641)	(28.580.821.814)	631.009.698
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>106.577.921.571</b>	<b>32.280.272.153</b>	<b>(2.914.627.641)</b>	<b>(61.194.174.297)</b>	<b>74.749.391.786</b>